

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	3-4
Bảng cân Đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9-19

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ (sau đây được gọi là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ty cổ phần số 5703000096 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 22/04/2004.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 27.500.000.000 đ (*Hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng chẵn*)

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC) kể

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: thiết bị, phụ tùng thay thế, clinke, thạch cao phục vụ cho sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE, các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, nhớt, khí đốt (có giấy chứng nhận của Sở Công Thương). Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản. Sản xuất kinh doanh phôi thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh tràng thạch (Feslpat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch block, gạch các loại. Khai thác, kinh doanh cát, đá xây dựng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 19).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2009 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Thái Minh Thuyết	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Út Em	Thành viên
Ông Trương Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Minh Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên

Bà Nguyễn Kim Hoàng
Ông Tạ Thanh Hùng
Ông Phạm Tấn Ngọc

Chức vụ

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám Đốc

Họ và tên

Ông Thái Minh Thuyết
Ông Trương Ngọc Quang
Ông Tạ Thanh Hùng
Ông Trần Kỳ Viết
Ông Đặng Hoài Bảo

Chức vụ

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc
Kế Toán Trưởng

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Cần Thơ, ngày 25 Tháng 07 năm 2009

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

THÁI MINH THUYẾT

Tổng Giám Đốc

Số : 2009813009

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2009 của Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 07 năm 2009, từ trang 05 đến trang 19 kèm theo

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi đã không thể tham gia kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định, hàng tồn kho của Công ty vào ngày 30/06/2009. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị chúng tôi cũng không thể kiểm tra được sự đúng đắn về số lượng hàng tồn kho, tiền mặt và tài sản cố định tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận về số dư các khoản phải thu khách hàng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009. Với những tài liệu hiện có ở đơn vị, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính đầy đủ và hiện hữu về các khoản phải thu nêu trên.

Công ty chưa tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất với công ty liên doanh CAVICO GROUP CO., LTD có trụ sở chính đặt tại Phnompenh, Campuchia mà trong đó công ty chiếm 51% cổ phần tương đương với số tiền góp vốn liên doanh là: 8.381.115.719 VND

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề được trình bày bên trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)

LÊ VĂN THANH

Giám Đốc

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0357/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2009

NGUYỄN PHƯƠNG LAN ANH

Kiểm toán viên Việt Nam

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0673/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,909,437,029	70,711,463,005
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		13,613,976,819	14,337,307,206
1. Tiền	111	V.01	13,613,976,819	14,337,307,206
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		46,206,518,286	33,990,876,983
1. Phải thu của khách hàng	131		48,207,954,404	35,496,567,844
2. Trả trước cho người bán	132		367,425,726	821,036,574
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,418,059	46,552,468
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,373,279,903)	(2,373,279,903)
IV. Hàng tồn kho	140		17,233,174,707	22,038,922,634
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,233,174,707	22,038,922,634
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,855,767,217	344,356,182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,600,000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	671,119,015	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2,142,048,202	344,356,182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33,888,230,990	35,610,852,084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,648,050,767	22,531,953,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,702,402,513	13,378,026,775
- Nguyên giá	222		33,094,153,884	31,405,435,860
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,391,751,371)	(18,027,409,085)
3. Tài sản cố định vô hình	227		131,135,804	146,563,550
- Nguyên giá	228		215,988,406	215,988,406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84,852,602)	(69,424,856)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,814,512,450	9,007,362,686
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,599,362,519	10,277,012,109
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,381,115,719	8,058,765,309
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,218,246,800	2,218,246,800
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,640,817,704	2,801,886,964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,640,617,704	2,801,686,964
3. Tài sản dài hạn khác	268		200,000	200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113,797,668,019	106,322,315,089

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		63,426,963,501	65,644,069,962
I. Nợ ngắn hạn	310		63,426,963,501	65,596,628,051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	46,141,482,434	48,464,965,773
2. Phải trả cho người bán	312		9,027,152,556	14,976,801,291
3. Người mua trả tiền trước	313		7,092,220,607	6,900,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	473,547,627	982,668,191
5. Phải trả công nhân viên	315		551,000,589	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	141,559,688	1,165,292,796
II. Nợ dài hạn	330		-	47,441,911
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	47,441,911
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,370,704,518	40,678,245,127
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	50,402,689,033	40,878,557,299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27,500,000,000	27,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		571,183,239	571,183,239
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,107,962,516	5,885,873,888
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,221,399,458	2,221,399,458
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,502,143,820	3,200,100,714
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(31,984,515)	(200,312,172)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(31,984,515)	(200,312,172)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113,797,668,019	106,322,315,089

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-------------------------------------	--------------	--------------------	-------------------	-------------------

5. Ngoại tệ các loại (USD)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 25 Tháng 07 năm 2009

ĐẶNG HOÀI BẢO
 Kế toán trưởng

THÁI MINH THUYẾT
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	108,220,509,591	116,045,180,716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,755,000	23,351,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		108,209,754,591	116,021,829,216
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	90,390,474,663	100,472,508,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,819,279,928	15,549,320,773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	32,213,697	169,739,191
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,536,232,297	2,732,047,765
8. Chi phí bán hàng	24		3,157,068,193	2,740,161,970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,852,899,045	1,555,645,191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11,305,294,090	8,691,205,038
11. Thu nhập khác	31		15,558,919	288,415,478
12. Chi phí khác	32		17,344,915	263,958,492
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,785,996)	24,456,986
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,303,508,094	8,715,662,024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	801,364,274	1,721,686,754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,502,143,820	6,993,975,270
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 25 Tháng 07 năm 2009

ĐẶNG HOÀI BẢO
Kế toán trưởng

THÁI MINH THUYẾT
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		111,285,332,333	135,748,184,599
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(95,516,358,232)	(114,163,395,783)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,174,017,990)	(3,589,286,959)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(1,356,993,468)	(2,373,126,587)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(556,910,084)	(378,345,421)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,328,373,711	2,848,099,137
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,014,199,350)	(8,786,688,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,995,226,920	9,305,440,345
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn				
1 hạn khác	21		(107,569,107)	(1,049,662,102)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn				
2 khác	22			50,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(322,350,410)	(4,359,546,000)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,845,549	11,492,391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(405,073,968)	(5,347,715,711)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92,036,106,873	96,965,285,411
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94,359,590,212)	(100,885,623,238)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(990,000,000)	(3,762,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,313,483,339)	(7,682,837,827)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(723,330,387)	(3,725,113,193)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		14,337,307,206	5,252,162,907
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		13,613,976,819	1,527,049,714

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 25 Tháng 07 năm 2009

ĐẶNG HOÀI BẢO

Kế toán trưởng

THÁI MINH THUYẾT

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi Măng Cần Thơ (sau đây được gọi là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ty cổ phần số 5703000096 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 22/04/2004.

Công ty có trụ sở và nhà xưởng tại: Quốc lộ 80, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu: thiết bị, phụ tùng thay thế, clinke, thạch cao phục vụ cho sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE, các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, gas, nhớt, khí đốt (có giấy chứng nhận của Sở Công Thương). Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản. Sản xuất kinh doanh phôi thép, quặng sắt và sơn các loại. Sản xuất kinh doanh tràng thạch (Feslpat), đá Granite nhân tạo, thạch anh, gạch block, gạch các loại. Khai thác, kinh doanh cát, đá xây dựng.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, vốn đăng ký của Công ty là:

Vốn đầu tư : 27.500.000.000 (Hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng)

Vốn điều lệ: 27.500.000.000 (Hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% (Hai mươi phần trăm) thu nhập chịu thuế được áp dụng trong 10 năm kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 (một) năm kể từ năm kinh doanh có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 (bốn) năm tiếp theo;

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính ban hành.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ đồng Việt nam được chuyển đổi sang đồng dollar Mỹ theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

	Thời gian (năm)
Loại TSCĐ	
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn
Thời gian khấu hao là 07 năm.

4 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

5 Kế toán các khoản đầu tư tài chính;

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

(a) *Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.*

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia

được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) *Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.*

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác;

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các bên liên quan;

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2009	31/12/2008
Tiền mặt tại quỹ	476,586,689	744,473,210
Tiền gửi ngân hàng	13,137,390,130	13,592,833,996
Tổng cộng	13,613,976,819	14,337,307,206

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/06/2009	31/12/2008
a. Phải thu khách hàng	48,207,954,404	35,496,567,844
Cty CP Nam Sơn	1,062,077,586	1,866,542,042
Cty TNHH Đức Khang	1,744,297,467	1,359,487,883
Ba Châu	642,727,079	414,211,592
Nguyễn Lê Vinh	4,798,641,624	4,125,582,596
DNTN Phước Đức	608,115,881	-
DNTN Tiết Cuội (Hứa Muội)	660,477,598	423,593,175
Huỳnh Đăng Khoa- DNTN Huỳnh Gia	4,677,047,820	2,421,338,171
Tống Thị Kim Chi - Cty TNHH Phước Ng	3,372,206,412	1,212,359,944
DNTN Phúc Vinh - Đỗ Thị Tuyết Mai	531,233,343	198,805,721
Cty TNHH Phan Thành	503,861,855	274,092,619
DNTN Ngọc Phát	1,350,989,615	580,134,944
Cty CPGT 586 Cần Thơ	1,167,020,272	-
Trần Chí Cường	465,564,060	467,414,056
Đoàn Hữu An - DNTN Hữu An	558,784,285	515,584,900
Lý Quốc Đoàn - CHVLXD Hiệp Thành	1,127,149,321	1,033,060,018
Nguyễn Thị An - DNTN Đồng Tâm	692,479,949	180,400,000
Cty TNHH Quốc Thái	1,964,956,602	2,164,901,602
Cty TNHH TM Tấn Đạt	1,167,067,298	1,159,992,190
Các khách hàng khác	21,113,256,337	17,099,066,391
b. Trả trước cho nhà cung cấp	367,425,726	821,036,574
Cty CP Vật Tư XL Công Nghiệp & Dân Dụng	225,770,126	225,770,126
Cty TNHH Hưng Long	-	438,500,000
Chengdu Shenglin Machanery Elictric	-	105,576,696
Cty TNHH SX Phim & QC Ngô Gia	79,200,000	-
Các nhà cung cấp khác	62,455,600	51,189,752
c. Các khoản phải thu khác	4,418,059	46,552,468
<i>Các khoản phải thu khác</i>	4,418,059	1,406,169
<i>Ứng trước tiền lương cho CB CNV</i>		45,146,299

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng cộng	48,579,798,189	36,364,156,886
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,373,279,903)	(2,373,279,903)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải trả	46,206,518,286	33,990,876,983

4. Hàng tồn kho

	30/06/2009	31/12/2008
Nguyên liệu, vật liệu	7,281,267,310	19,442,513,308
Công cụ, dụng cụ	107,600,945	118,971,865
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,300,954,763	334,717,274
Thành phẩm	2,188,294,981	1,858,365,842
Hàng hoá	355,056,708	284,354,345
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17,233,174,707	22,038,922,634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	17,233,174,707	22,038,922,634

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2009	31/12/2008
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	671,119,015	-
Tổng cộng	671,119,015	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ**7. Phải thu dài hạn khác****8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	6,152,999,773	16,921,208,692	7,395,754,318	935,473,077	31,405,435,860
Tăng trong kỳ	-	161,836,855	5,994,480,372	11,428,571	6,167,745,798
Mua trong kỳ		161,836,855	711,024,688	11,428,571	884,290,114
Đầu tư XD CB			5,283,455,684		5,283,455,684
Giảm trong kỳ	4,458,478,016 (*)			20,549,758	4,479,027,774
Số dư cuối năm	1,694,521,757	17,083,045,547	13,390,234,690	926,351,890	33,094,153,884
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	5,071,857,946	9,791,389,008	2,763,876,646	400,285,485	18,027,409,085
Tăng trong kỳ	448,536,578	1,380,085,599	916,751,504	97,996,379	2,843,370,060
Giảm trong kỳ	4,458,478,016 (*)			20,549,758	4,479,027,774
Số dư cuối năm	1,061,916,508	11,171,474,607	3,680,628,150	477,732,106	16,391,751,371
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	1,081,141,827	7,129,819,684	4,631,877,672	535,187,592	13,378,026,775
Số cuối kỳ	632,605,249	5,911,570,940	9,709,606,540	448,619,784	16,702,402,513

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*): Ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của những tài sản cố định đã khấu hao hết trong kỳ.

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (TSCĐ thuê TC)**10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	-	
Số đầu năm	215,988,406	215,988,406
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	215,988,406	215,988,406
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	69,424,856	69,424,856
Tăng trong kỳ	15,427,746	15,427,746
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	84,852,602	84,852,602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	146,563,550	146,563,550
Số cuối kỳ	131,135,804	131,135,804

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2009	31/12/2008
- Xây dựng nhà máy xi măng Hưng Phú	3,600,645,545	3,600,645,545
- Sà lan	-	5,190,153,972
- Máy kiểm định vỏ chai oxy	-	150,000,000
- Kho Cần Thơ	131,391,905	-
- Khác	82,475,000	66,563,169
Tổng cộng	3,814,512,450	9,007,362,686

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**13. Đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2009	31/12/2008
Đầu tư vào công ty con (*)	8,381,115,719	8,058,765,309
Đầu tư cổ phiếu của cty COSEVCO	2,178,246,800	2,218,246,800
Đầu tư dài hạn khác	40,000,000	
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	10,599,362,519	10,277,012,109

(*): Công ty và OMSAURA CO.,LTD (tại Phnompenh, Campuchia) cùng góp vốn thành lập liên doanh Công ty liên doanh CAVICO GROUP CO., LTD theo hợp đồng liên doanh ký ngày 01 tháng 04 năm 2008. Văn phòng chính thức tại: Phnompenh, Campuchia. Tỷ lệ góp vốn của đơn vị trong liên doanh là 51%.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối năm

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vỏ chai Oxy	2,553,514,158		430,800,000	2,122,714,158
Vỏ Arsgon + Acetylen	80,880,806		14,094,000	66,786,806
Chi phí thuê kho	167,292,000		58,712,000	108,580,000
Thiết bị dây truyền SX Oxy	-	366,936,740	24,400,000	342,536,740
Cộng	2,801,686,964	366,936,740	528,006,000	2,640,617,704

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn**

	30/06/2009	31/12/2008
Ngân hàng Công Thương CN Cần Thơ (*)	39,141,704,015	39,740,000,000
Ngân Hàng Đầu Tư & PT CN Cần Thơ (**)	6,999,778,419	7,874,965,773
Lý Hà Bích Phượng	-	200,000,000
Lê Quốc Khải	-	80,000,000
Tạ Thanh Kim	-	100,000,000
Nguyễn Văn Chè	-	70,000,000
Trịnh Thị Anh Tuyết	-	300,000,000
Lý Hà Bích Thắm	-	100,000,000
Cộng	46,141,482,434	48,464,965,773

(*) Khoản vay của Ngân hàng Công Thương CN Cần Thơ theo HĐTD số: 07.10.0001 ngày 15/05/2007 và HĐTD số 08.10.0011 ngày 15/07/2008.

(**) Khoản vay của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN Cần Thơ theo HĐTD số 01/2007/HĐ ngày 22/11/2007 và HĐTD số 001/2009/HĐ ngày 20/05/2009.

b. Phải trả người bán

	30/06/2009	31/12/2008
Cty CP Đầu Tư & TM DIC	413,637,290	-
Cơ Sở Đặng Văn Bình	170,179,997	351,615,995
Cty Contrexim Sài Gòn	-	9,045,201,125
Cty CP SADICO Cần Thơ	1,480,561,170	2,029,625,290
Cty CP Xi Măng Công Thanh	3,788,506,592	2,821,799,200
Cơ Sở Nguyễn Thanh Quang	100,000,000	-
Cty CP Khoáng Sản Hiệp Lực	338,886,240	317,568,622
Cty TNHH TM DV Cơ Khí Hiệp Phương	170,000,000	-
Cty TNHH TM Trường Thành	2,300,715,537	-
Cty TNHH Vnaconex	166,290,000	-
Khác	98,375,730	410,991,059
Tổng cộng	9,027,152,556	14,976,801,291

c. Người mua trả tiền trước

	30/06/2009	31/12/2008
Dương Văn Tỷ	3,650,000,000	-
Cty TNHH Thái Hưng - Nguyễn Thị Ut Em	3,430,906,000	-
Khác	11,314,607	6,900,000

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng cộng		7,092,220,607	6,900,000	
16. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		30/06/2009	31/12/2008	
Thuế GTGT		-	753,753,115	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		473,329,529	228,875,339	
Thuế thu nhập cá nhân		218,098	39,737	
Tổng cộng		473,547,627	982,668,191	
17. Chi phí phải trả				
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2009	31/12/2008	
Tài sản thừa chờ xử lý		-	-	
Kinh phí công đoàn		40,630,348	26,570,254	
Bảo hiểm xã hội, y tế		5,155,030	46,063,080	
Kinh phí công đoàn		24,310	6,909,462	
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		95,750,000	95,750,000	
Các khoản phải trả phải nộp khác		-	990,000,000	
Tổng cộng		141,559,688	1,165,292,796	
19. Phải trả dài hạn nội bộ				
20. Các khoản vay và nợ dài hạn				
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
22. Vốn chủ sở hữu:				
a. Bảng đối chiếu biến động Vốn Chủ Sở Hữu:				
Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	27,500,000,000	2,221,399,458	7,957,057,127	(5,769,590,454)
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	8,969,691,168
Lợi nhuận giảm trong năm trước	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	27,500,000,000	2,221,399,458	7,957,057,127	3,200,100,714
Số dư đầu năm nay	27,500,000,000	2,221,399,458	7,957,057,127	3,200,100,714
Tăng năm nay	-	-	2,222,088,628	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	10,502,143,820
Phân phối Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(3,200,100,714)
Số dư cuối năm nay	27,500,000,000	2,221,399,458.00	10,179,145,755	10,502,143,820
b. Cổ phiếu		30/06/2009	31/12/2008	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		2,750,000	2,750,000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		2,750,000	2,750,000	
Cổ phiếu ưu đãi		-	-	
Cổ phiếu phổ thông		2,750,000	2,750,000	
Số lượng cổ phiếu được mua lại				

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,750,000	2,750,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông	2,750,000	2,750,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,502,143,820	6,993,975,270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,502,143,820	6,993,975,270
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,750,000	2,750,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,819	2,543

23. Nguồn kinh phí**24. Tài sản thuê ngoài****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	108,220,509,591	116,045,180,716
Doanh thu bán hàng hoá và gia công	108,220,509,591	116,045,180,716
26. Các khoản giảm trừ doanh thu:	10,755,000	23,351,500
Chiết khấu thương mại	10,755,000	23,351,500
27. Doanh thu thuần	108,209,754,591	116,021,829,216
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán và gia công	90,390,474,663	100,472,508,443
Tổng cộng	90,390,474,663	100,472,508,443

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	32,213,697	288,415,478
Tổng cộng	32,213,697	288,415,478

30. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1,356,993,468	2,732,047,765
Chi phí khác	179,238,829	-
Tổng cộng	1,536,232,297	2,732,047,765

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG CẦN THƠ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	801,364,274	1,721,686,754
	801,364,274	1,721,686,754

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**33. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	15,558,919	288,415,478
Tổng cộng	15,558,919	288,415,478

34. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	17,344,915	263,958,492
	17,344,915	263,958,492

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Những thông tin khác.

Thông qua Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên vào ngày 4 tháng 5 năm 2009 và thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2008 như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền mặt 18% (1.800 đ/ mệnh giá cổ phiếu) với tổng số tiền là: 4.950.000.000 đồng.
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.222.088.628 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 12%: 978.012.086 đồng.
- Phân bổ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng 50% vào Quỹ đầu tư phát triển: 819.590.454 đồng.

Cần Thơ, ngày 25 Tháng 07 năm 2009

ĐẶNG HOÀI BẢO
Kế toán trưởng

THÁI MINH THUYẾT
Tổng Giám đốc